

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 4077/UBND-VX

V/v báo cáo kinh phí thực hiện  
chính sách bảo trợ xã hội và  
Luật Người cao tuổi năm 2012,  
năm 2013 và dự toán năm 2014

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV	Số:.....6.9.3/.....
DEN	Ngày: 09/10/13
Chuyên:	Thực hiện

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 10 năm 2013

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư Liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007; Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và Luật Người cao tuổi năm 2012, ước thực hiện năm 2013 và kế hoạch năm 2014, như sau:

1. Kết quả thực hiện năm 2012:

a) Số đối tượng được trợ cấp hàng tháng do xã, phường quản lý: 58.700 người và số đối tượng được hỗ trợ mai táng phí: 2.552 người.

b) Kinh phí đã thực hiện: 148.178,38 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện trợ cấp thường xuyên: 140.522,38 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện hỗ trợ mai táng phí: 7.656 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 1 kèm theo Công văn này)

c) Kinh phí đã được Bộ Tài chính bổ sung năm 2012 theo Công văn số 362/BTC-NSNN ngày 09/01/2013: 152.605 triệu đồng, trong đó:

- Bổ trí trong cân đối chi ngân sách địa phương: 109.106 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương: 43.499 triệu đồng.

d) Kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2012 chưa sử dụng, chuyển năm sau tiếp tục thực hiện: 4.426,62 triệu đồng (152.605 triệu đồng – 148.178,38 triệu đồng).

2. Ước thực hiện năm 2013:

Trong năm 2013, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp cho 74.838 đối tượng bảo trợ xã hội tại Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 06/3/2013, nhu cầu kinh phí thực hiện là 194.797,8 triệu đồng.

Ước thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội năm 2013 (chưa bao gồm kinh phí trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng cho đối tượng người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012, tỉnh Quảng Ngãi đang triển khai thực hiện và sẽ tổng hợp báo cáo bổ sung), như sau:

a) Số đối tượng được trợ cấp hàng tháng do xã, phường quản lý là 71.823 đối tượng và số đối tượng được hỗ trợ mai táng phí: 3.726 người.

b) Kinh phí thực hiện: 186.662,34 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện trợ cấp thường xuyên: 175.484,34 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ mai táng phí: 11.178 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 2 kèm theo Công văn này)

c) Kinh phí đã được Bộ Tài chính bổ sung năm 2013: 129.732,62 triệu đồng, trong đó:

- Bổ trí trong cân đối chi ngân sách địa phương: 109.106 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương: 16.200 triệu đồng.

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 4.426,62 triệu đồng.

d) Phần kinh phí còn thiếu: 56.929,72 triệu đồng (186.662,34 triệu đồng – 129.732,62 triệu đồng).

3. Nhu cầu kinh phí năm 2014:

Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2014 là 230.595,84 triệu đồng cho 80.236 đối tượng, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện trợ cấp thường xuyên: 217.860,84 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ mai táng phí: 12.735 triệu đồng.

Kinh phí Bộ Tài chính giao trong cân đối chi ngân sách địa phương là 109.106 triệu đồng, phần còn lại đề nghị Bộ Tài chính bổ sung là 121.489,84 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 3 kèm theo Công văn này)

Để kịp thời chi trả cho các đối tượng sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung cho ngân sách địa phương là 178.419,56 triệu đồng (bao gồm bổ sung năm 2013 là 56.929,72 triệu đồng và bổ sung dự toán năm 2014 là 121.489,84 triệu đồng).

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài chính./.

*Noi nhận:*

- Như trên;

- Bộ Lao động TB và XH;

- CT, PCT UBND tỉnh;

- Các Sở: Tài chính, Lao động

Thương binh và Xã hội;

- VPUB: C, PCVP, KTTH, CBTH;

- Lưu: VT, VHXHthuy220



Lê Quang Thích

PHỤ LỤC 01

Kết quả thực hiện trợ giúp bảo trợ xã hội diện xã, phường quản lý năm 2012

(Kèm theo Công văn số 1077/UBND-HVXH ngày 10/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chi tiết loại đối tượng	Tổng cộng		1. Thành phố QN		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Nghĩa Hành		6. Đức Phổ		7. Mỹ Đức		8. Tư Nghĩa		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Ba Tơ		13. Minh Long		14. Tây Trà				
		Hệ tố trợ cấp	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)																													
1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/NĐ-CP	1.901	4.019,12	75	137,07	189	454,68	61	131,76	145	210,06	83	176,04	108	224,01	47	101,52	124	306,72	111	248,58	256	584,72	75	162,00	367	720,36	101	218,16	159	343,4			
	1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất người nuôi dưỡng;	1.724	3.701,15	27	98,91	189	454,68	61	131,76	131	177,48	46	100,44	108	224,01	0	0	122	298,08	95	217,08	256	584,72	75	162,00	353	690,39	101	218,16	159	343,4			
	- Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0	1.644	3.431,69	26	94,59	146	312,12	61	131,76	131	177,48	40	75,60	107	222,12			97	209,52	96	217,08	256	584,72	75	162,00	349	683,10	101	218,16	159	343,4		
	- Dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1,5	64	200,34		40	129,60					1	3,24	1	1,89			18	58,32											4	7,29			
	- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng, nhiễm HIV/AIDS	2,0	16	69,12	1	4,32	3	12,96				5	21,60					7	30,24															
	2. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mồ côi theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không dìu dắt lực, khả năng dìu dắt theo quy định của pháp luật		128	210,42	44	35,28	0	0	0	0	9	18,36	26	51,84	0	0	34	73,44	0	0	15	31,50	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	- Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0	128	210,42	44	35,28					9	18,36	26	51,84			34	73,44			15	31,50												
	- Dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1,5	0	0																														
	- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng, nhiễm HIV/AIDS	2,0	0	0																														
	3. Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;		9	18,45	2	1,44	0	0	0	0	4	11,88	2	4,32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,81			
	- Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0	8	17,64	2	1,44					4	11,88	2	4,32																				
	- Dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1,5	1	0,81																												1	0,81	
	- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng, nhiễm HIV/AIDS	2,0	0	0																														
	4. Người chưa thành niên (16-18 tuổi) đang học văn hóa, nghề có hoàn cảnh như trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi		37	78,12	2	1,44	0	0	0	0	0	9	19,44	0	0	13	28,08	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29,16		
	- Không bị tàn tật /nhiễm HIV/AIDS	1,0	36	74,88	2	1,44						9	19,44			13	28,08															12	25,92	
	- Bị tàn tật /nhiễm HIV/AIDS	1,5	1	3,24																												1	3,24	
	5. Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo		3	10,98	0	0	0	0	0	0	1	2,340	0	0	0	0	0	2	8,64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	+ Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,5	1	2,34							1	2,340																						
	+ Dưới 18 tháng tuổi	2,0	2	8,64														2	8,64															
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP; NB 06/2011/NĐ-CP		5.618	13.493,43	64	186,00	622	1.476,72	555	1.426,68	456	1.172,27	245	566,10	441	883,71	279	658,80	534	1.564,92	429	1.140,30	638	1.463,30	133	287,28	775	1.622,07	142	313,20	305	730		

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số truy cập	Tổng cộng		1. Thành phố QN		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Nghĩa Hành		6. Đức Phổ		7. Mộ Đức		8. Tư Nghĩa		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Ba Tơ		13. Minh Long		14. Tây Trà	
			Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)				
1.	Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phung thường hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phung thường nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng		454	1.659,53	6	47,49	28	101,79	20	69,12	125	490,23	16	36,72	6	18,90	6	21,60	203	760,32	6	19,44	6	22,64	0	0	28	56,16	4	15,12	0	0
-	Dưới 85 tuổi bị tàn tật nặng	1,5	245	759,17	6	47,49	12	36,99	16	51,84	41	120,51	12	23,40	6	18,90	4	12,96	108	349,92	6	19,44	6	22,64			26	48,60	2	6,48		
-	Từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng	2,0	209	900,36				16	64,80	4	17,28	84	369,72	4	13,32			2	8,64	95	410,40					2	7,56	2	8,64			
2.	Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phung thường hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phung thường nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng		5.164	11.833,90	58	138,51	394	1.374,93	535	1.357,56	331	682,04	229	529,38	435	864,81	273	637,20	331	804,60	423	1.120,86	632	1.442,66	133	287,28	747	1.565,91	138	298,08	305	730,08
-	Dưới 80 tuổi	1,0	4.349	9.297,79	41	107,19	474	1.000,44	348	751,68	331	682,04	183	383,58	389	748,98	229	494,64	248	535,68	287	680,22	610	1.367,60	133	287,28	699	1.444,14	138	298,08	239	516,24
-	Từ 80 tuổi trở lên	1,5	815	2.536,11	17	31,32	120	374,49	187	605,88			46	145,80	46	115,83	44	142,56	83	268,92	136	440,64	22	75,06			48	121,77			66	213,84
3.	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, ND 06/2011/NĐ-CP																															
4.	Người từ 60 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp xã hội	1,0	32.757	70.696,69	2.385	5.029,83	81	176,40	5.519	11.921,04	5.148	12.231,12	3.142	6.435,72	4.558	8.997,48	4.707	10.465,95	5.759	11.809,44	297	753,12	740	1.673,92	74	216,00	235	527,76	170	367,20	42	690,72
4.	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 1 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP		13.178	33.765,59	756	2.367,72	314	799,74	1.548	3.916,01	3.218	9.769,32	937	2.287,80	1.236	3.167,64	1.501	4.446,64	889	1.727,64	613	1.606,14	392	1.528,54	63	140,40	332	706,32	149	421,20	240	870,48
-	Người tàn tật nặng không có khả năng lao động	1,0	8.228	17.609,79	387	808,02	254	348,46	1.180	2.336,25	1.821	4.194,72	708	1.473,66	895	1.833,66	1.073	2.477,68	739	1.400,76	492	1.068,30	125	290,00	61	131,76	313	657,72	103	222,48	77	166,32
-	Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ	2,0	3.950	16.155,80	369	1.559,70	60	251,28	368	1.589,76	1.397	5.574,60	229	814,14	331	1.333,98	428	1.968,96	150	326,88	121	537,84	267	1.238,54	2	8,64	19	48,60	46	198,72	163	704,16
5.	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP																															
6.	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chẩn đoán nhiều lần nhưng chưa thuyền giám	1,5	4.150	13.470,23	491	1.562,76	77	239,76	398	1.289,52	539	1.736,10	451	1.373,94	428	1.294,38	538	1.873,12	559	1.895,40	176	575,37	192	662,38	33	106,92	103	325,98	57	184,68	108	349,92
6.	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP																															
7.	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động thuộc hộ gia đình nghèo	1,5	14	48,60	2	13,50							1	2,70	4	11,07	3	8,37	1	3,24	2	6,48							1	3,24		
7.	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP		293	1.277,13	9	63,72	18	76,68	29	125,28	62	258,57	42	166,68	3	11,88	9	41,04	0	0	1	4,32	22	105,60	84	362,88	4	17,28	6	25,92	4	17,28

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số truy cập	Tổng cộng		1. Thành phố QN		2.Lý Sơn		3.Bình Sơn		4.Sơn Tịnh		5.Nghĩa Hành		6.Dirt Phè		7.Mộ Đức		8.Tư Nghĩa		9.Trà Bồng		10.Son Hà		11.Son Tây		12.Bu Tơ		13.Minh Long		14.Thị Trà					
			Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)																															
	- Nhận nuôi trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên	2,0	284	1.232,04	8	58,32	18	76,68	29	125,28	57	236,52	41	161,28	3	11,88	8	34,56		1	4,32	21	99,84	84	362,88	4	17,28	6	25,92	4	17,28					
	- Nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi trên 18 tháng tuổi bị tàn tật /nhiễm HIV/AIDS	2,5	8	39,69							5	22,05	1	5,40				1	6,48		1	5,76														
	- Nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS	3,0	1	5,40	1	5,40																														
8	Đổi tƣợng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 3 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP		45	186,48	6	25,20	0	0	3	12,96	10	40,32	3	12,96	10	38,88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	25,92	2	8,64	5	21,60		
	- Hộ gia đình có từ 2 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần	2,0	45	186,48	6	25,20			3	12,96	10	40,32	3	12,96	10	38,88														6	25,92	2	8,64	5	21,60	
	- Hộ gia đình có từ 3 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần	3,0	0	0																																
	- Hộ gia đình có từ 4 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần	4,0	0	0																																
9	Đổi tƣợng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP		1.744	3.565,11	93	214,86	3	6,48	673	1.332,54	164	339,12	144	255,15	222	396,54	136	293,76	2	4,32	256	611,10	0	0	0	0	9	19,44	10	21,60	32	70,20				
	- Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0	1.742	3.561,60	93	214,86	3	6,48	673	1.332,54	164	339,12	143	254,88	222	396,54	136	293,76	2	4,32	256	611,10					9	19,44	10	21,60	31	66,96				
	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS	1,5	2	3,51											1	0,27																	1	3,24		
	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS	2,0	0	0																																
	Tổng cộng truy cập hàng tháng		58,700	140.522,38	3.781	9.609,66	1.304	3.230,46	8.786	20.165,79	9.743	25.760,58	5.051	11.285,46	6.999	15.022,89	7.218	17.884,07	7.869	17.314,92	1.883	4.938,93	2.240	6.020,46	462	1.275,48	1.832	3.968,37	637	1.560,60	895	2.493,72				
	Kinh phí mai táng		2.552	7.656,00	171	513,00	52	156,00	389	1.167,00	456	1.368,00	255	765,00	275	825,00	371	1.113,00	374	1.123,00	71	213,00	48	144,00	3	9,00	61	183,00	26	78,00	0	0,00				
	Tổng cộng			148.178,38		10.113,66		3.386,46		21.332,79		27.128,59		12.050,46		15.847,89		18.997,07		18.436,92		5.151,93		6.164,46		4.151,37		1.638,60		3.493,72						

Phụ lục 02

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI TRƯỞNG TƯNG BẢO TRỢ XÃ HỘI DIỆN XÁ, PHƯỜNG QUẢN LÝ NĂM 2013**

(Kèm theo Công văn số 38/NĐ-UBND ngày 08/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trị giá cấp	Tổng cộng		1. Thành phố QN		2. Lý Sơn		3. Huyện		4. Thị trấn		5. Phố		6. Đức Phổ		7. Mỹ Đức		8. Tư Nghĩa		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Ba Tơ		13. Minh Long		14. Tây Trà						
		Số lượng (người)	Số tiền lượng (triệu đồng)	Số lượng (người)																																
Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/NĐ-CP; Nghị định 06/2011/NĐ-CP		2.236	5.104,08	82	92,88	150	394,20	71	153,36	144	322,32	159	376,92	142	312,12	66	170,64	245	680,40	185	399,60	312	673,92	80	172,80	400	889,92	130	280,80	85	183,60					
1, Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng;		1.731	3.898,80	75	85,32	150	394,20	71	153,36	135	291,60	85	217,08	135	294,84	0	0	230	615,60	185	399,60	0	0	80	172,80	370	810,00	130	280,80	85	183,60					
- Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0	1.563	3.299,40	71	76,68	95	205,20	71	153,36	135	291,60	69	149,04	132	285,12			150	324,00	185	399,60	0	0	80	172,80	360	777,60	130	280,80	85	183,60					
- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1,5	109	353,16		0	45	145,80		0	0	1	3,24	3	9,72			50	162,00		0	0	0	0	10	32,40		0	0	0	0	0					
- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; nhiễm HIV/AIDS	2,0	59	246,24	4	8,64	10	43,20		0	0	0	15	64,80	0	0			30	129,60		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
2, Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mảnh tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật		407	871,56	7	7,56	0	0	0	9	19.440	53	114,48	0	0	26	56,16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
- Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0	407	871,56	7	7,56		0	0	9	19.440	53	114,48		0	26	56,16		0	0	312	673,92		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
- Dưới 18 tháng tuổi, trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1,5	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; nhiễm HIV/AIDS	2,0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
3, Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang mang thai, đang cho con bú, đang mang thai và đang cho con bú, hoặc đang mang thai và đang cho con bú, không còn người nuôi dưỡng;		11	29,16	0	0	0	0	0	0	4	8,64	2	4,32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	16,20	0	0	0			
- Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0	6	12,96		0	0		0	4	8,64	2	4,32		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
- Dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1,5	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; nhiễm HIV/AIDS	2,0	5	16,20		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	16,20	0	0	0			
4, Người chưa thành niên (16-18 tuổi) đang học văn hóa, nghề có hoàn cảnh như trẻ em mồ côi/bỏ rơi		71	165,24	0	0	0	0	0	0	0	0	19	41,04	7	17,28	20	43,20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	63,72	0	0	0				
- Không bị tàn tật/hiện nhiễm HIV/AIDS	1,0	60	129,60		0	0	0	0	0	0	0	19	41,04	5	10,80	20	43,20		0	0	0	0	0	0	0	0	16	34,56		0	0	0				
- Bị tàn tật/hiện nhiễm HIV/AIDS	1,5	11	35,64		0	0	0	0	0	0	0	0	2	6,48		0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	29,16		0	0	0	0	0	0			
5, Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo		36	139,32	0	0	0	0	0	1	3,24	0	0	0	0	0	20	71,280	15	64,80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
+ Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,5	15	48,60		0	0	0	0	1	3,24		0	0	0	14	45,36		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
+ Dưới 18 tháng tuổi	2,0	21	90,72		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	25,92	15	64,80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP; Nghị định 06/2011/NĐ-CP		6.550	15.936,48	83	165,78	450	1.166,40	610	1.639,44	505	1.364,04	520	1.416,96	567	1.356,48	360	445,50	730	2.116,80	440	1.080,00	785	1.760,40	130	280,80	896	2.028,24	150	335,88	324	779,76					

TT	Chi tiêu loại đối tượng	Hệ số trị giá	Tổng cộng		1. Thành phố QN		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Ngũ Hành		6. Đức Phổ		7. Mỹ Đức		8. Tư Nghĩa		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Ba Tơ		13. Minh Long		14. Tây Trà	
			Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)		
	1.Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng		852	3.048,84	0	0	50	194,40	34	118,80	159	616,68	151	491,40	60	194,40	52	170,64	270	1.004,40	20	64,80	15	54,00	0	0	31	105,84	10	33,48	0	0
	- Dưới 85 tuổi bị tàn tật nặng	1,5	585	1.895,40		0	20	64,80	26	84,24	65	210,60	149	482,76	60	194,40	50	162,00	150	486,00	20	64,80	10	32,40		0	26	84,24	9	29,16	0	0
	- Từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng	2,0	267	1.153,44		0	30	129,60	8	34,56	94	406,08	2	8,64	0	0	2	8,64	120	518,40		0	5	21,60		0	5	21,60	1	004,32	0	0
	2. Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng		5.698	12.887,64	83	165,78	400	972,00	576	1.320,64	346	747,36	369	925,56	307	1.162,08	308	274,86	460	1.112,40	420	1.015,20	770	1.706,40	130	280,80	865	1.922,40	140	302,40	324	779,76
	- Dưới 80 tuổi	1,0	4.695	10.141,20	58	125,28	300	648,00	320	691,20	346	747,36	250	540,00	445	961,20	241	520,56	350	756,00	320	691,20	730	1.576,80	130	280,80	815	1.760,40	140	302,40	250	540,00
	- Từ 80 tuổi trở lên	1,5	1.003	2.379,78	25	40,50	100	324,00	256	829,44		0	119	385,56	62	200,88	67	217,08	110	356,40	100	324,00	40	129,60		0	50	162,00		0	74	239,76
	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, ND 06/2011/NĐ-CP							5.512	11.905,92						5.778	12.480,48	5.500	11.880,00														
	Người lao động mưu sinh không có lương hưu hoặc trợ cấp	1,0	39.687	85.723,92	3.096	6.687,36	130	280,80	5.512	11.905,92	6.750	14.580,00	4.000	8.640,00	5.778	12.480,48	5.500	11.880,00	7.000	15.120,00	366	790,56	850	1.836,00	85	183,60	380	820,80	174	375,84	66	142,56
	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 1 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP		15.631	45.532,80	855	2.710,80	390	1.144,80	1.611	4.449,60	4.435	13.878,00	1.000	2.808,00	1.791	5.071,68	2.347	6.467,04	1.000	2.592,00	745	1.924,56	480	1.706,40	75	183,60	355	820,80	190	540,00	357	1.235,52
	- Người tàn tật nặng không có khả năng lao động	1,0	10.162	21.949,92	455	982,80	250	540,00	1.162	2.509,92	2.445	5.281,20	700	1.512,00	1.234	2.665,44	1.700	3.672,00	800	1.728,00	599	1.293,84	150	324,00	65	140,40	330	712,80	130	280,80	142	306,72
	- Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ	2,0	5.459	23.582,88	400	1.728,00	140	604,80	449	1.939,68	1.990	8.596,80	300	1.296,00	557	2.406,24	647	2.795,04	200	864,00	146	630,72	320	1.382,40	10	43,20	25	108,00	60	259,20	215	928,80
	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP																															
	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyền giảm	1,5	4.942	16.012,08	570	1.846,80	95	307,80	480	1.555,20	636	2.060,64	500	1.620,00	587	1.901,88	700	2.268,00	600	1.944,00	177	573,48	215	696,60	40	129,60	137	443,88	65	210,60	140	453,60
	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP														7	22,68	1	1,62														
	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động thuộc hộ gia đình nghèo	1,5	29	92,34	4	12,96	0	0	0	0	1	3,24	3	9,72	7	22,68	1	1,62	10	32,40	0	0	0	0	3	9,72	0	0				
	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP		369	1.604,88	30	135,00	20	86,40	30	129,60	64	280,80	37	160,92	15	64,80	0	0	0	6	25,92	30	129,60	86	371,52	9	38,88	10	43,20	32	138,24	
	- Nhận nuôi trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên	2,0	359	1.550,88	25	108,00	20	86,40	30	129,60	60	259,20	36	155,32	15	64,80				0	6	25,92	30	129,60	86	371,52	9	38,88	10	43,20	32	138,24

Chi tiết loại đối tượng	Hệ số truy cập	Tổng cộng		1. Thành phố QN		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Ngũ Hành		6. Đức Phổ		7. Mỹ Đức		8. Tư Nghĩa		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Ba Tơ		13. Minh Long		14. Tây Trà	
		Số tiền lượng (người)	Số tiền lượng (triệu đồng)																												
- Nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật/HIV/AIDS	2,5	10	54,00	5	27,00	0	0	4	21,60	1	5,40	0	0				0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0			
* Nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật/HIV/AIDS	3,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 3 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP		149	677,16	24	103,68	0	0	5	21,60	8	34,56	18	77,76	48	248,40	4	9,72	—	5	21,60	0	0	0	0	0	11	047,52	1	004,32	25	108,00
- Hộ gia đình có từ 2 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm lý智力障碍) và 3 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm	2,0	135	576,72	24	103,68	0	0	5	21,60	8	34,56	18	77,76	35	151,20	3	6,48	5	21,60	0	0	—	0	0	11	047,52	1	004,32	25	108,00	
* Hộ gia đình có từ 3 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm	3,0	8	48,60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	45,36	1	3,24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
* Hộ gia đình có từ 4 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm	4,0	6	51,84	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	51,84			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP		2.210	4.800,60	155	340,20	4	8,64	700	1.512,00	170	367,20	191	412,56	298	643,68	170	367,20	0	0	399	861,84	0	0	2	4,32	15	32,40	16	34,56	90	216,00
- Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0	2.185	4.719,60	150	324,00	4	8,64	700	1.512,00	170	367,20	191	412,56	298	643,68	170	367,20	0	0	399	861,84	0	0	2	4,32	15	32,40	16	34,56	70	151,20
- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật/HIV/AIDS	1,5	25	81,00	5	16,20	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	064,80	
- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật/HIV/AIDS	2,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng cộng trợ cấp hàng tháng		71.823	175.484,34	4.899	12.095,46	1.239	3.389,04	9.019	21.366,72	12.718	32.891,40	6.428	15.522,84	9.233	22.102,20	9.148	21.609,72	9.590	22.507,20	2.318	5.655,96	2.672	6.802,92	498	1.316,24	2.206	5.132,16	736	1.825,20	1.119	3.257,28
Kinh phí mai táng		3.726	11.178	272	816	50	150	426	1.278	705	2.115	385	1.155	512	1.536	584	1.752	532	1.596	72	216	78	234	21	63	17	51	22	66	50	150
Tổng cộng		75.549	186.662,34	272	12.911,46	1.289	3.539,04	9.445	22.644,72	13.423	35.006,40	6.813	16.677,84	9.745	23.638,20	9.732	23.361,72	10.122	24.103,20	2.390	5.871,96	2.750	7.036,92	519	1.389,24	2.223	5.183,16	758	1.891,20	1.169	3.407,28

0

Phụ lục 03

KẾ HOẠCH TRỢ CẤP ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2014

(Kèm theo Công văn số 144/UBND-KT/H ngày 08/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp (người)	Tổng cộng		1.TPQ Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Hòn Đánh		4. Sơn Tịnh		5. Phù Ninh		6. Nghĩa Hành		7. Mỹ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10.Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Tây Trà		
		Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)	Số lượng	Số tiền (triệu đồng) (người)			
Hỗ trợ xã hội																																
1. Trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi; Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo (theo khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Nghị định 3/2010/NĐ-CP)	2.005	4.574,88	106	240,84	147	371,32	67	163,90	114	267,84	111	246,24	83	193,31	102	220,31	144	316,44	166	358,56	270	583,20	90	194,40	142	316,44	303	700,48	160	394,10		
T. Từ 18 tháng tuổi trở lên	1	1.720	3.715,20	90	194,40	102	220,32	52	112,33	100	216,00	75	162,00	64	138,24	72	155,32	133	285,12	165	358,56	270	583,20	90	194,40	130	280,00	262	565,92	115	248,40	
Dưới 18 tháng tuổi	1,5	143	463,32	5	16,20	40	129,80	4	12,06	5	16,20	6	19,44	3	9,72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	51	199,80	6	19,44	5	21,80	8	31,32	9	35,64				5	21,60			5	16,20		0	0	0	4	15,12	9	38,88					
+ Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,5	19	61,56	6	19,44	0	0	3	9,72	3	9,72	0	0	0	0	0	0	5	16,20					0	2	6,48		0				
+ Dưới 18 tháng tuổi	2	32	138,24		0	5	21,60	5	21,60	6	25,92			5	21,60			0	0					0	2	8,64	9	38,88				
4. Người chưa thành niên (16-18 tuổi) đang học văn hóa, nghề có hoàn cảnh như trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi	1	91	196,36	5	10,80	0	0	3	6,48		0	30	64,80	11	23,76	30	64,80	7	15,12					0	5	10,80		0				
Nhóm Người cao tuổi		46.036	100.867,68	3.475	7.576,20	642	1.510,93	6.878	15.064,92	8.105	17.841,60	6.833	13.114,44	3.884	8.456,40	6.023	13.185,80	6.315	13.739,76	841	1.834,93	1.760	3.931,20	227	590,04	450	903,88	547	2.142,72	440	1.063,36	
1. Người cao tuổi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng (Theo điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định)	1	4.946	10.683,36	165	356,40	325	702,00	455	982,80	800	1.724,00	251	542,16	183	395,28	251	542,16	445	961,20	323	697,58	680	1.468,80	130	280,80	250	540,00	481	967,68	240	518,40	
2. Người cao tuổi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng (Theo điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định)	1,5	1.314	4.257,36	55	178,20	115	372,60	193	615,32	300	972,00	77	249,48	56	181,44	77	249,48	92	290,08	17	55,08	120	388,80	5	16,20	10	32,40	90	291,60	107	346,68	
3. Người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng (Theo điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định 06/2011/NĐ-CP)	1	39.751	85.862,16	3.250	7.020,00	202	436,32	6.230	13.456,80	7.000	15.120,00	5.705	12.322,80	3.642	7.866,72	5.701	12.314,16	5.778	12.480,48	501	1.082,16	960	2.073,60	90	194,40	190	410,40	409	883,44	93	200,88	

TT	Chi tiết loại đối tượng	Tổng cộng		1. TPO/người		2. Lô Sera		3. Bình Sera		4. Sera Tiểu		5. Tragula		6. Nghĩa Hinh		7. Mô Đặc		8. Biểu Phổ		9. Trí Đẳng		10. Sera Hà		11. Sera Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư		14. Tây Trà		
		Hệ số trị giá điểm (người)	Số lượng (triệu đóng)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền (triệu đồng)																										
	4. Người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng quy định tại Điều 19 Luật người cao tuổi (Theo khoản 4 Điều 6 Nghị định 08/2011/NĐ-CP)	2	15	64,80	5	21,60	0	0	0	5	21,60	3	12,36	0	0	0	0	0	0	2	8,64	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Nhóm Người khuyết tật	25,00	53.907,00	1.279	4.596,33	517	2.110,33	2.041	11.089,44	4.339	16.479,00	3.005	13.286,33	1.666	5.952,00	3.005	13.286,33	2.918	11.145,60	1.153	5.196,40	720	2.997,00	110	394,20	205	768,94	923	3.061,00	712	2.852,28	
	1. Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2	4,79	20.697,12	200	864,00	114	492,48	463	2.000,16	1.000	4.320,00	475	2.052,00	264	1.140,48	475	2.052,00	442	1.909,44	237	1.023,84	350	1.512,00	20	86,40	60	259,20	456	1.969,92	235	1.015,20
	2. Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi (theo điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	3,5	1,17	6.323,40	40	216,00	61	329,40	215	1.161,00	230	1.242,00	13	70,20	55	297,00	13	70,20	172	928,80	170	918,00	40	216,00	0	0	2	10,80	115	621,00	45	243,00
	3. Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em (theo điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	3,5	885	4.779,00	35	189,00	20	108,00	176	950,40	200	1.080,00	28	151,20	40	216,00	28	151,20	66	372,60	176	950,40	35	189,00	5	27,00	10	54,00	18	97,20	45	243,00
	4. Người khuyết tật nặng (theo điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1,5	15,12	48.992,04	950	3.078,00	195	631,80	1.567	5.077,00	2.500	8.100,00	2.957	9.500,68	1.247	4.040,20	2.957	9.500,68	1.593	5.161,32	228	738,72	180	583,20	80	259,20	120	388,80	250	810,00	297	962,21
	5. Người khuyết tật nặng là người cao tuổi (theo điểm d khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2	2,25	9.720,00	25	108,00	97	419,04	319	1.378,08	330	1.425,60	273	1.179,36	30	129,60	273	1.179,36	580	2.505,60	161	695,52	70	302,40	5	21,60	8	34,56	34	146,88	45	194,40
	6. Người khuyết tật nặng là trẻ em (theo điểm d khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2	786	3.395,52	29	135,28	30	129,60	121	522,72	70	302,40	59	254,88	30	129,60	59	254,88	62	267,84	181	781,92	45	194,40	0	0	5	21,60	50	216,00	45	194,40
	Người nhiễm HIV/AIDS Không còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo (theo khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP)	1,5	76	246,24	62	200,88	0	0	0	0	3	9,72	1	3,24	3	9,72	1	3,24	6	19,44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
B	CÁC ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ CHI PHÍ NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ XÃ HỘI		0	0		0																										
S	Gia đình/cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi (theo khoản 4 Điều 1 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP)		526	2.361,96	34	153,36	26	112,32	46	214,92	44	204,12	0	0	42	183,60	0	0	20	86,40	10	43,20	35	151,20	90	388,80	40	172,80	35	151,20	57	246,42
	1. Từ 18 tháng tuổi trở lên	2	454	1.961,28	30	129,60	26	112,32	36	155,52	35	151,20	0	0	40	172,80	0	0	20	86,40	10	43,20	35	151,20	90	388,80	40	172,80	35	151,20	57	246,42
	2. Dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị khuyết tật/nhiễm HIV/AIDS	2,5	61	329,40	2	10,80	0	0	5	27,00	5	27,00	0	0	2	10,80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	3. Dưới 18 tháng tuổi bị khuyết tật/nhiễm HIV/AIDS	3	11	71,28	2	12,96	0	0	5	32,40	4	25,92	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Các đối tượng thuộc diện hỗ trợ chi phí chẩn sóc theo Luật khuyết tật		3,978	9.089,64	28	113,40	62	170,64	779	1.767,96	562	1.320,84	539	1.170,72	127	312,12	524	1.170,72	743	1.664,28	24	677,76	32	895,84	28	43,10	182	568,00	111	362,88	245	977,

Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng		I.TP. Quốc Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Định		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Ngũ Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Mộ Lòng		13. Ba Tư		14. Tây Trà	
		Số lượng (người)	Số tiền lương (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền lương (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền lương (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền lương (triệu đồng)	Số lượng (người)	Số tiền lương (người)	Số lượng (người)	Số tiền lương (người)	Số lượng (người)																	
1. Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi (theo điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1,5	272	881,28	4	12,96	0	0	11	35,64	15	48,60	5	16	5	16,20	0	0	5	16,20	24	77,76	0	0	0	0	140	453,60	36	116,64	27	87,48
2. Người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi (theo điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1,5	138	447,12	4	12,96	10	32,40	9	39,16	10	32,40	6	19	5	016,20	0	00,00	50	162,00	0	0	10	32,40	0	0	2	6,48	5	16,20	27	87,48
3. Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi (theo điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2	45	194,40	3	12,96	0	0	2	8,64	3	12,96	4	17	2	008,64	0	00,00	0	0	0	0	0	0	0	0	2	8,64	2	8,64	27	116,64
4. Người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi (theo điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2	71	306,72	3	12,96	12	51,84	3	12,96	2	8,64	8	34,56	2	008,64	8	34,56	0	0	0	0	4	017,18	0	0	1	4,32	1	4,32	27	116,64
5. Người khuyết tật đặc biệt nặng nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi (theo điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2	53	228,96	2	8,64	0	0	10	43,20	11	47,52	0	0	0	000,00	0	00,00	0	0	0	0	0	0	0	0	2	8,64	28	120,96		
6. Người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi (theo điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2	46	198,72			0	0	0	5	21,60	6	25,92	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	12,96	0	0	2	8,64	30	129,60		
7. Hộ gia đình đang nuôi dưỡng Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo khoản 3 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1	1.143	6.783,83	2	4,32	40	86,40	726	1.568,16	500	1.080,00	496	1.071,36	105	226,80	496	1.071,36	588	1.496,08			15	32,40	20	43,20	30	64,80	25	54,00		
8. Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc mới Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1,5	160	544,32	5	16,20	0	0	11	35,64	10	32,40	20	64,80	5	16,20	20	64,80	0	0	0	0	0	0	0	2	6,48	67	217,08	28	90,72	
9. Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 Người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên (theo điểm b khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	3	42	272,16	5	32,40	0	0	2	12,96	5	32,40	0	0	3	19,44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	6,48	26	168,48			
Người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 18 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng dưới 18 tuổi (theo khoản 9 Điều 1 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP)		2.621	6.093,36	134	283,76	2	4,32	544	1.246,32	490	1.231,20	227	490,32	162	355,32	227	490,32	368	794,88	267	598,32	0	0	0	0	0	510,80	7	021,60	188	556,20
1. Nuôi trẻ từ 018 tháng tuổi trở lên	1	2.359	5.095,44	130	280,80	2	4,32	498	1.075,68	400	864,00	227	490,32	157	339,12	227	490,32	368	794,88	247	533,52	0	0	0	0	5	10,80	4	8,64	94	203,04

Chỉ tiêu loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng		1.TPQ vàng Ngã		2. Lợ Sen		3. Bình Sen		4. Sơn Tinh		5. Tru ngân		6. Ngân Hàng		7. Mô Đích		8. Đất Thủ		9. Trà Bồng		10.Say Hết		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư		14.Thị Trấn	
		Số lượng (người)	Số tiền lương (triệu đồng)	Số tiền lương (người)																											
2. Nuôi trẻ dưới 18 tháng tuổi, từ 18 tháng tuổi trở lên bị chuyệt tật/bị nhiễm HIV/AIDS	1,5	124	401,76	4	12,96	0	0	26	84,24	20	64,80	0	0	5	16,20	0	0	0	20	64,80	0	0	0	0	0	0	0	0	49	158,76	
3. Nuôi trẻ dưới 18 tháng tuổi có khuyết tật/bị nhiễm HIV/AIDS	2	138	596,16		0	0	20	86,40	70	302,40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	12,96	45	194,40		
Tổng cộng trợ cấp hàng tháng		80.236	217.860,84	5.118	13.158,72	1.396	4.280,04	11.175	29.546,64	13.648	37.345,32	10.716	28.313,28	5.967	15.463,44	10.688	28.278,72	10.514	27.766,80	2.461	8.021,16	2.817	7.757,64	537	1.520,64	1.024	2.819,88	2.328	7.258,68	1.847	6.329,88
Kinh phí mai táng		4.245	12.735	300	900	60	100	710	2.130	720	2.160	530	1.590	350	1.050	550	1.650	550	1.650	100	300	170	510	20	60	35	105	65	195	85	255
Tổng cộng		84.481	230.595,84	5.418	14.058,72	1.456	4.460,04	11.885	31.676,64	14.368	39.505,32	11.246	29.903,28	6.317	16.513,44	11.238	29.928,72	11.064	29.416,80	2.561	8.321,16	2.987	8.267,64	557	1.580,64	1.059	2.924,88	2.393	7.453,68	1.932	6.584,88

